

LIÊN KẾT TỪ VỤNG TRONG VĂN BẢN TIẾNG ANH

NGUYỄN PHÚ THỌ *

1. Vấn đề

Một văn bản hay diễn ngôn có mạch lạc hầu như bao giờ cũng gắn liền với việc các từ có liên quan nhau cùng xuất hiện trong các ngữ đoạn. Sự cùng xuất hiện này trước hết bị chi phối bởi quan hệ ngữ pháp, nhưng dễ thấy nhất là liên kết từ vựng. Halliday và Hassan (1976, 1994) nghiên cứu các kiểu loại từ vựng ở cấp độ trên câu qua việc mô tả liên kết từ vựng. Nó cũng hàm nghĩa là sự lựa chọn một đơn vị từ vựng có liên quan về ngữ nghĩa với một đơn vị từ vựng đã có trước đó. Và chính sự lựa chọn từ vựng của người nói hay người viết đã tạo ra những quan hệ liên kết trong văn bản. Nunan (1999:123) xác định “*Liên kết từ vựng diễn ra khi hai từ trong một văn bản có liên quan về ngữ nghĩa theo cách nào đó*”. Trong liên kết từ vựng, bản thân từ không chỉ rõ là nó có chức năng liên kết hay không nhưng bất cứ từ nào cũng thuộc một quan hệ liên kết và việc liên kết chỉ có thể nhận biết được bằng cách qui chiếu vào văn bản. Như vậy, liên kết từ vựng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tìm hiểu và phân tích tính liên kết và mạch lạc của văn bản hay diễn ngôn.

2. Ý nghĩa

Trong hoạt động ngôn ngữ, người tạo văn bản luôn luôn là người giữ vai trò chính trong quá trình tổ chức và tạo lập văn bản. Do đó, tùy theo đề tài hay chủ đề văn bản, sự xuất hiện từ vựng theo kiểu nào đó là hệ quả tự nhiên của quá trình này. Điều quan trọng đối với người tạo văn bản là phải hiểu rõ bản chất và cấu tạo của từ, cách sử dụng từ và cách tạo những mẫu câu có ý nghĩa. Điều cần nhấn mạnh là nghĩa chung của từ có vai trò rất quan trọng trong liên kết từ vựng. Dĩ nhiên, người đó cũng biết tần số xuất hiện của từ trong ngôn ngữ của chính mình khi sử dụng. Trong văn bản, mỗi từ khi xuất hiện đều mang theo nó một

* ThS, Trường CĐ Bán công Công nghệ và Quản trị Doanh nghiệp Tp.HCM.

lịch sử cấu tạo và một môi trường phối hợp từ vựng. Chính trong môi trường này, từ sẽ xuất hiện vào lúc cần thiết theo ngữ cảnh tương ứng. Ngữ cảnh này xác định “*ý nghĩa tức thời*” hay “*ý nghĩa văn bản*” của từ và cũng là ý nghĩa độc nhất đối với từng trường hợp cụ thể. Khi đọc hay nghe văn bản, chúng ta trải qua quá trình xử lí liên tục trong não. Vì vậy, trước khi một từ nào đó được tiếp nhận, ngữ cảnh sử dụng từ đã được xác định là phù hợp với môi trường từ vựng của nó. Tất nhiên, môi trường từ vựng của bất cứ từ nào không chỉ bao gồm những từ ở mức độ nào đó có liên quan đến nó mà liên quan đến cả những từ trong các đoạn văn trước đó. Quan hệ và mức độ quan hệ của một từ với những từ khác rất khó xác định và không có giới hạn, thậm chí có thể gây khó khăn cho việc phân tích văn bản hay diễn ngôn. Tuy nhiên, chúng đều có góp phần vào việc giải thích một từ cụ thể. Ngữ cảnh có vai trò quan trọng trong việc cung cấp những thông tin tiềm ẩn nhằm giải thích từ đang được sử dụng. Chính sự xuất hiện của từ trong ngữ cảnh cùng với những từ khác có liên quan đã tạo sự liên kết và làm cho đoạn văn có tính chất văn bản.

Khuynh hướng hai từ cùng xuất hiện xuất phát từ chỗ chúng có “*quan hệ về nghĩa*” và “*quan hệ về khoảng cách*” với nhau trong văn bản. Sức mạnh liên kết giữa chúng trong văn bản hay diễn ngôn được xác định do hai quan hệ này.

Một yếu tố khác có ảnh hưởng đến lực liên kết của một cặp từ trong văn bản nữa là “*tần số xuất hiện*” của chúng. Chẳng hạn, những từ từ vựng như ‘go’, ‘man’, ‘know’ hay ‘way’ ... hoặc những từ ngữ pháp như : đại từ, giới từ, trợ động từ ... đều là những từ có tần số xuất hiện cao. Chúng có ý nghĩa liên kết khi đi với những từ khác. Nhìn chung, tần số xuất hiện của một trong những từ này càng cao thì vai trò của nó trong liên kết từ vựng càng giảm. Vì vậy, chúng thường bị bỏ qua khi phân tích văn bản về liên kết từ vựng. Khi xuất hiện với nghĩa cụ thể trong câu hay phát ngôn có sự phối hợp từ vựng giới hạn thì chúng mới được chú ý đến nhiều hơn. Chẳng hạn, có thể không có ý nghĩa gì về liên kết giữa hai lần xuất hiện của từ ‘good’ khi một từ có nghĩa liên quan về đạo đức và từ kia có nghĩa là ‘*đồng ý*’. Trong khi đó, lại có sự liên kết chặt chẽ giữa từ ‘good’ với từ khác có nghĩa liên quan về đạo đức như ‘*virtue*’ (*đức tính tốt*) hay ‘*judgement*’ (*sự xét đoán*). Như vậy, khi phân tích liên kết từ vựng, quan hệ phối

hợp từ vựng và mức độ liên kết giữa các từ là vấn đề cần được quan tâm đặc biệt. Mặt khác, khi thực hiện chức năng liên kết, từ trong tiếng Anh không bị giới hạn do hình thái của nó. Ví dụ, ‘boy’, ‘boys’, ‘boy’s’, và ‘boys’ là những dạng của ‘boy’; ‘talk’, ‘talks’, ‘talked’ và ‘talking’ là những dạng của ‘talk’; ‘noun’, ‘nominal’, ‘nominalize’ và ‘nominalization’ là những dạng của ‘noun’ ... Những dạng này được xem là những hình thái của cùng một từ. Chúng đều có tác dụng liên kết khi xuất hiện trong văn bản. Hãy xem ví dụ sau đây :

- After he has **swum** for several miles, a small **fishing boat** spotted him and pulled him aboard, against his objections. He told the **fishermen** that he was not at all tired and intended to continue his **swim**. (Glenda Adams -*The Hottest Night Of The Century*).

Sau khi **boi** được nhiều dặm, một chiếc **thuyền đánh cá** nhỏ phát hiện thấy anh và kéo anh lên thuyền, mặc cho anh phản đối. Anh nói với **những người đánh cá** là anh chẳng thấy mệt chút nào cả và vẫn định tiếp tục **boi**.

Trong ví dụ này, ‘fishing boat’ và ‘fishermen’ là những dạng của ‘fish’; ‘swum’ và ‘swim’ là những hình thái của ‘swim’. Chúng đều là những từ có liên kết nhau.

Ngoài ra, chúng ta cũng thấy có một số từ là những biến thể hình thái của một từ nhưng vẫn có tác dụng liên kết văn bản. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh đặc biệt nào đó, chúng lại được xem như những từ khác nhau và không có chức năng liên kết (Ví dụ : ‘tooth’ và ‘dental’; ‘town’ và ‘urban’; ‘young’, ‘youth’ và ‘juvenile’ ...). Cũng có những cặp từ không được xem là những dạng của cùng một từ nhưng có liên quan nhau về nghĩa và có tác dụng liên kết (Ví dụ : ‘starve’ (chết đói) và ‘hunger’ (con đói); ‘disease’ (chứng bệnh) và ‘ill’ (bệnh) ...)

Như vậy, khái niệm liên kết từ vựng dù được hình thành theo một số tiêu chí rõ ràng nhưng khi ứng dụng vào các trường hợp thực tế, nó vẫn có những điều không xác định. Tuy thế, liên kết từ vựng vẫn là một trong những bình diện quan trọng cần được tìm hiểu thấu đáo khi phân tích văn bản, nghĩa là một văn bản dù có liên kết ngữ pháp phong phú thế nào đi nữa vẫn không thể là một văn

bản đúng nghĩa nếu không có liên kết từ vựng. Cùng với những phép liên kết khác như : phép qui chiếu, phép thế, phép nối và phép tinh lược, liên kết từ vựng được xem là một trong những phép liên kết rất quan trọng. Theo Halliday và Hassan (1976, 1994), trong liên kết từ vựng, quan hệ giữa các từ trong văn bản thuộc hai phép liên kết chính : phép nhắc lại và phối hợp từ vựng.

2.1. Phép nhắc lại

Phép nhắc lại là phép liên kết thể hiện bằng việc lặp lại trực tiếp một từ trong văn bản hoặc sử dụng những từ khác có quan hệ từ vựng với nó. Những quan hệ từ vựng này là những quan hệ có ý nghĩa ổn định tồn tại giữa các từ. Từ liên quan này có thể là từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa, từ trái nghĩa, từ trên bậc hay từ khái quát. Sự nhắc lại này không phải do ngẫu nhiên nhưng là sự lựa chọn có ý thức của người viết hay người nói. Halliday (1985:526) quan niệm rằng sự tương tác giữa liên kết từ vựng và qui chiếu được xem là “*phương tiện chủ yếu để nhận dạng đối tượng và sự liên kết giữa các yếu tố trong văn bản*”.

Sau đây là những trường hợp liên kết thuộc phép nhắc lại :

2.1.1. Từ lặp nguyên dạng

Việc lặp từ giống như lần trước nó xuất hiện cũng mang ý nghĩa liên kết văn bản. Sự lặp lại nguyên dạng làm cho các câu hay phát ngôn được thông hiểu một cách chính xác. Đồng thời việc lặp lại cũng có ý nghĩa nhấn mạnh hay biểu hiện sắc thái tu từ, đặc biệt là trong các tác phẩm văn học hay thơ ca.

Ví dụ : *a/ English is not the only **language** with similar-sounding **words**. Other **languages**, too, have **words** that can cause misunderstandings, especially for foreigners.* (Sandra Heyer- *Misunderstandings*).

*Tiếng Anh không phải là **ngôn ngữ** duy nhất có nhiều **từ** nghe giống nhau. Các **ngôn ngữ** khác cũng vậy, có những **từ** có thể gây hiểu lầm, đặc biệt là đối với người nước ngoài.*

‘*language*’ và ‘*words*’ là những từ được lặp nguyên dạng.

*b/ The meal is finished and we have all **washed up the dishes together**. It is typical of us that we should all **wash up the dishes together**, even though it is less convenient than two of us doing it ; one washing and one drying. (Joe – Peter Carey).*

*Bữa ăn đã xong và tất cả chúng tôi **cùng nhau rửa bát**. Việc chúng tôi **cùng nhau rửa bát** là việc thường làm, mặc dù nếu chỉ để hai người làm điều đó thì tiện hơn, một người rửa một người lau.*

Hai câu trong ví dụ trên liên kết nhau do có sự lặp lại nguyên dạng ngữ đoạn ‘*wash(ed) up the dishes together*’.

2.1.2. Từ đồng nghĩa

Hai hay nhiều từ đồng nghĩa nhau khi chúng có cùng một ý nghĩa theo tự điển hay theo kinh nghiệm. Chẳng hạn, những cặp từ như : ‘*woman*’ và ‘*lady*’, ‘*sickness*’ và ‘*disease*’, ‘*buy*’ và ‘*purchase*’, ‘*smile*’ và ‘*grin*’, ... là những cặp từ đồng nghĩa.

Ví dụ : *a/ The **photo** was taken when she was in the kindergarten. She was small, dark-haired, with her hands propping up her face. She held the **picture** close to her face* (Tim Winton- *Secrets*).

***Tấm hình** ấy được chụp lúc nó còn đi mẫu giáo. Nó nhỏ xíu, tóc xẫm, đôi bàn tay đỡ lấy khuôn mặt. Nó áp **tấm hình** vào mặt.*

‘*photo*’ và ‘*picture*’ là từ đồng nghĩa theo tự điển.

*b/ The only time he’s **happy** is when he’s by himself. He **contents** himself with the daft games he makes up.* (George Mackay Brown – *Shell songs*)

*Nó chỉ **vui** khi nó được một mình. Nó **hài lòng** với những trò chơi gàn dở mà nó bày đặt ra.*

‘*happy*’ (tính từ) và ‘*contents*’ (động từ) là hai từ đồng nghĩa nhưng khác từ loại.

2.1.3. Từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa đều được sử dụng như một cách nhắc lại từ đã được sử dụng trước đó. Halliday và Hassan (1990) xem từ trái nghĩa là trường hợp đặc biệt của từ đồng nghĩa. Chúng có sự đối lập hay trái nghĩa với từ đã dùng để tạo liên kết văn bản.

Ví dụ : *Hannah seemed to have been **asleep** for a long time. She **woke** slowly, feeling the gray light on her eyelids.* (Malachi Withaker – Hannah)

*Hannah dường như **ngủ** đã lâu. Cảm thấy ánh sáng xám trên mí mắt, cô từ từ **thức giấc**.*

‘*asleep*’ và ‘*woke*’ có nghĩa đối lập nhau. Hai phát ngôn có liên kết theo quan hệ trái nghĩa hay đối lập.

2.1.4. Từ gần nghĩa

Hai hay nhiều từ là từ gần nghĩa nhau khi chúng có chứa nét nghĩa chung nào đó và được dùng như một cách nhắc lại đối tượng hay thuộc tính của đối tượng. Và sự gần nghĩa thường được xác định trong ngữ cảnh ngôn ngữ.

Ví dụ : *Hannah felt that she could put up with anything so long as **Ralph Wellings** turned up. **He** was nineteen. A strange **boy** for the little fat, jolly parson to have as his **son!*** (Malachi Withaker – Hannah).

*Hannah cảm thấy rằng cô có thể chịu đựng được tất cả miễn là **Ralph Wellings** xuất hiện. **Anh** ấy 19 tuổi. Một **anh con trai** lạ lùng mà ông mục sư nhỏ thó, béo phì và hài hước lại có **con trai** như thế thì kể cũng lạ!*

‘*boy*’ và ‘*son*’ được xem là từ gần nghĩa được dùng để đề cập đến ‘*Ralph Wellings*’. ‘*He*’ là đại từ chỉ ngôi có quan hệ hồi chỉ với danh từ riêng này.

2.1.5. Từ trên bậc (từ khái quát)

Đây là loại từ có quan hệ giữa lớp từ khái quát (general class) và lớp từ phụ (sub-class). Từ thuộc lớp từ khái quát được gọi là từ trên bậc (superordinate) hay từ khái quát và từ thuộc lớp từ phụ được gọi là từ dưới bậc (hyponym). Chẳng

hạn, ‘dog’, ‘cat’, ‘bear’ ... là từ dưới bậc của ‘animal’. Như ở các ngôn ngữ khác, từ khái quát hay từ dưới bậc có nhiều mức độ khái quát khác nhau.

Ví dụ : a/ *The Iran arms **scandal** is still in the news. There seems no end to the **affair**.*

Vụ bê bối trong lực lượng vũ trang của Iran vẫn còn nóng hổi. Dường như **sự việc** vẫn chưa kết thúc.

‘*affair*’ là từ trên bậc của ‘*scandal*’.

b/ *They all **bought shares**. **It** seemed a good **move** at the time.*

Tất cả họ đều **mua cổ phiếu**. Dường như đó là một **giải pháp** hay vào lúc này.

Trong b/, ‘*it*’ và ‘*move*’ đều đề cập đến ‘*the buying of shares*’. ‘*move*’ là từ trên bậc đề cập đến ‘*the buying of shares*’. ‘*it*’ là từ qui chiếu chỉ ngôi khái quát nhất, nhưng nó không phải là từ chỉ xuất thân tủy vì nó thể hiện sự cụ thể nào đó, dù chỉ ở mức độ nhỏ, và nó cũng không đề cập đến người. Chúng ta có thể nói ‘*it*’ là từ thay thế gần nhất của ‘*danh từ khái quát + từ qui chiếu*’.

Từ trên bậc không chỉ là từ trên bậc gần gũi nhất trong các từ có quan hệ nhau đối với một từ cụ thể nhưng nó có thể là một từ khái quát cao hơn. Qua đó, chúng ta thấy được ý nghĩa hay sự diễn đạt bao gộp của từ khi được chọn để sử dụng. Chẳng hạn, thay vì dùng từ ‘*furniture*’, chúng ta có thể dùng những từ như : ‘*items*’, ‘*objects*’, ‘*things*’ ...

Ví dụ :- *Did you try the **steamed buns**?*

*Anh có dùng thử những cái **bánh bao** đó không?*

*- Yes, I didn't like the **things** much.*

*Có, tôi không thích những **thứ** đó lắm.*

‘*things*’ là từ khái quát của ‘*steamed buns*’.

Những từ khái quát khác có cả những từ chỉ người và những từ chỉ khái niệm trừu tượng như : ‘*people*’ (người ta), ‘*idea*’ (ý tưởng), ‘*fact*’ (sự kiện) ... Những từ với ý nghĩa nhắc lại thuộc loại này được dùng rất phổ biến trong văn

bản và diễn ngôn tiếng Anh. Chúng ta có thể thấy những biến thể đa dạng của chúng từ câu này sang câu khác trong văn viết và từ lượt lời này sang lượt lời khác trong hội thoại. Nói chung, do mỗi từ khi xuất hiện đều hàm chứa những ý nghĩa tiềm ẩn và cả lịch sử cấu tạo của nó nên từ càng đa dạng thì càng tạo thêm nhiều sắc thái nghĩa và thể hiện sự phức tạp của ngữ cảnh trong đó nó xuất hiện.

Theo Hoey (1991) thì liên kết từ vựng là dạng liên kết quan trọng nhất, chiếm đến khoảng 40% các dạng liên kết trong văn bản. Ông nhận định rằng các quan hệ từ vựng khác nhau giữa các câu hình thành văn bản cung cấp ‘*thước đo*’ về sự liên kết văn bản. Sự tập trung và tầm quan trọng của bất cứ một câu cụ thể nào trong nội bộ văn bản được xác định bởi số kết nối từ vựng mà câu đó có với những câu khác. Tuy nhiên, dường như hầu hết các nhà phân tích diễn ngôn chưa tìm ra được những qui luật mang sức thuyết phục cho thấy lúc nào và tại sao người viết hay người nói chọn sự lặp lại từ nguyên dạng thay vì một từ đồng nghĩa hay những dạng khác để nhắc lại. Đây là một trong những vấn đề liên quan đến từ vựng học, ngữ dụng học và tu từ học cần được nghiên cứu nhiều hơn.

2.2. Phép phối hợp từ vựng

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, phép nhắc lại diễn ra không chỉ bằng việc lặp lại một yếu tố từ vựng giống hệt (lặp nguyên dạng) mà còn qua sự xuất hiện của một từ khác có liên quan mang tính chất hệ thống như : từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa, từ trái nghĩa, từ trên bậc hay từ khái quát. Tuy vậy, khi nói đến liên kết từ vựng trong văn bản, chúng ta không chỉ nói đến phép nhắc lại mà còn nói đến sự liên kết dưới một tiêu đề chung là “*phép phối hợp từ vựng*” hoặc “*phép liên kết phối hợp từ vựng*”. Nói chung, phép phối hợp từ vựng là sự kết hợp những từ ngữ thường cùng đi với nhau để tạo hiệu quả liên kết, nghĩa là “*sự liên kết xuất phát từ sự đồng xuất hiện của những từ có quan hệ nhau theo cách nào đó vì chúng có khuynh hướng xuất hiện trong môi trường giống nhau*” [1:187].

Ngôn ngữ hoạt động đồng thời ở nhiều cấp độ và văn bản là kết quả của rất nhiều lựa chọn phức tạp diễn ra vào mọi thời điểm. Sinclair (1991) nêu ra hai nguyên tắc giải thích sự phối hợp từ vựng : nguyên tắc lựa chọn từ vựng mở và nguyên tắc thành ngữ. Việc lựa chọn từ vựng mở có sự giới hạn do những qui tắc

ngữ pháp của ngôn ngữ liên quan. Ngữ pháp giống như những đường rãnh có sẵn mà người tạo văn bản là người sẽ lấp vào đó những từ ngữ phù hợp theo mục đích sử dụng của mình. Nguyên tắc thứ hai đề cập đến việc từ không xuất hiện bất chợt trong văn bản mà nằm trong ngữ vực, nghĩa là nằm trong những chọn lựa có điều kiện trên qui mô rộng lớn. Như vậy, người sử dụng ngôn ngữ có sẵn những cụm từ được xây dựng trước. Những cụm từ này chính là những thành ngữ. Chúng hình thành những lựa chọn đơn có sẵn cho người tạo văn bản. Nhìn chung, chúng có vẻ như có thể phân tích được thành những ngữ đoạn nhỏ hơn nhưng hầu như người nói hay người nghe không cần phải bận tâm đến khi sử dụng. Nói cách khác, nguyên tắc thành ngữ có thể thấy ở sự xuất hiện đồng thời của những từ nằm trong các thành ngữ. Nói chung, những cặp từ thường xuất hiện với nhau tạo được một lực liên kết do có một quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng. Những quan hệ ngữ nghĩa này có thể được nhận ra dễ dàng. Chẳng hạn những từ như : ‘Monday’, ‘Tuesday’ ... có liên kết nhau khi cùng xuất hiện trong văn bản vì chúng thuộc chuỗi từ có thứ tự liên tiếp mang ý nghĩa thời gian hoặc những cặp từ không thuộc một thứ tự nào nhưng lại có tương quan ngữ nghĩa như : ‘roof’ (mái nhà) và ‘basement’ (tầng hầm). Ngoài ra, còn có những cặp từ như : ‘strap’ (dây đeo) và ‘watch’ (đồng hồ); ‘boot’ (ngăn để hành lí) và ‘car’ (xe hơi) ... là những cặp từ liên kết do có quan hệ nghĩa bộ phận-tổng thể.

Mặt khác, Richards và các tác giả (1993:62) cũng cho rằng “*sự phối hợp từ vựng liên quan đến những giới hạn mà các từ có thể được sử dụng cùng với nhau, chẳng hạn giới từ nào được dùng với những động từ nào hoặc động từ và danh từ nào được dùng chung với nhau*”. Chẳng hạn, động từ ‘perform’ được dùng với ‘operation’, nhưng không dùng với ‘discussion’. Dù có cách nhận định khác nhau nhưng các nhà ngôn ngữ đều nhất trí rằng phối hợp từ vựng liên quan đến sự đồng xuất hiện của những từ có liên quan về nghĩa hình thành liên kết từ vựng trong văn bản.

Sau đây là một đoạn văn minh họa sự phong phú về liên kết bằng phối hợp từ vựng.

- *She took her entranced gaze from the **cakes** and went into the **dairy**. The house had once been a **farm**, and the cool, stone-shelved room was still called the **dairy**. One side of it was laden with **food**. There was a whole, crumb-browned **ham** on a **dish** by the side of a **meat-plate** on which stood a perfectly cooked **sirloin** of **beef**. Another **dish** held four or five pounds of plump, cooked **sausages**. The **trifles** were ready, so were the stewed **fruits** for those who liked plainer **sweets**, and there was more **cream**, Hannah felt, than could possibly be used. (Malachi Whitaker- Hannah).*

*Cô rời đôi mắt đắm đuối khỏi những **cái bánh** và đi vào **noi trữ sữa**. Căn nhà đã từng là một trang trại, và căn phòng mát lạnh với các kệ bằng đá vẫn còn được gọi là **noi trữ sữa**. Một bên nó chất đầy **thực phẩm**. Một **đùi thịt** nguyên màu vàng nâu nằm trong **đĩa** cạnh một **đĩa** lớn **thịt thăn bò** đã được nấu chín kỹ. Một **đĩa** khác đựng bốn năm cân **xúc xích** chín tròn trĩnh. Những **chiếc bánh xốp kem** đã sẵn sàng, lại sẵn cả các loại **trái cây** hầm cho những ai thích những **món ngọt** đơn giản, và **kem** thì nhiều hơn mức cần dùng, Hannah cảm thấy thế.*

Chuỗi liên kết phối hợp từ vựng trong ví dụ này gồm những từ như : ‘cakes’, ‘dairy’, ‘farm’, ‘food’, ‘ham’, ‘dish’, ‘meat-plate’, ‘sirloin’, ‘beef’, ‘sausages’, ‘trifles’, ‘fruits’, ‘sweets’, ‘cream’ và sự nhắc lại từ vựng như : ‘dish’- ‘dish’ : lặp nguyên dạng.

- ‘food’ : danh từ khái quát hay từ trên bậc.

- ‘ham’, ‘meat’, ‘beef’, ‘sausages’, ‘fruits’, ‘sweets’, ‘cream’ : từ đồng nghĩa cụ thể-khái quát hay từ dưới bậc.

3. Kết luận

Trong hoạt động ngôn ngữ, văn bản hay diễn ngôn là đơn vị giao tiếp lớn nhất. Như H. Weinrich (1966) quan niệm, chúng ta nói không phải bằng các từ rời rạc mà bằng các câu và các văn bản, và lời nói của chúng ta xây dựng trên tình huống. Vì vậy giao tiếp chính là dùng ngôn từ để diễn đạt suy nghĩ, tình cảm, nhận định về cá nhân và mọi vấn đề liên quan đến thế giới tự nhiên và xã hội. Khi sử dụng từ, người tạo văn bản hay diễn ngôn phải biết rõ nghĩa chung

của từ, thậm chí cấu tạo và bản chất của nó để có sự lựa chọn phù hợp với ngữ cảnh. Ngữ nghĩa, vị trí và tần số xuất hiện của những từ có quan hệ nhau có ảnh hưởng đến hiệu quả liên kết văn bản. Khi phân tích liên kết từ vựng, người nghiên cứu thường có khuynh hướng qui thành nhóm các từ tương ứng nhau theo từng ngữ cảnh cụ thể. Để có thể xác định hiệu quả liên kết, vấn đề chủ yếu là phải tìm xem những cặp từ có liên quan về nghĩa có được sử dụng tương hợp nhau trong văn bản hay không. Hình thái từ và những biến thể của nó đều có tác dụng liên kết trong văn bản nhưng trong một vài trường hợp chúng có những ý nghĩa và giá trị liên kết khác nhau. Quan hệ về ngữ nghĩa giữa các từ thể hiện ở phép nhắc lại từ vựng qua những hình thức như : lặp từ nguyên dạng, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ gần nghĩa và từ trên bậc hay từ khái quát. Sự cùng xuất hiện của những dạng từ này tạo sự phối hợp từ vựng và hình thành những quan hệ liên kết trong văn bản hay diễn ngôn. Với ý nghĩa như vậy, liên kết từ vựng thực sự là bình diện quan trọng cần được đặc biệt chú ý khi phân tích văn bản hay diễn ngôn để xác định tính mạch lạc và tính liên kết của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Halliday, M. A. K., and Hassan R. (1976), Thirtieth impression 1994. *Cohesion in English*. London : Longman Group Ltd.
- [2] Halliday, M.A.K. (1990), *An Introduction to Functional Grammar*. London : Edward Arnold.
- [3] Hoey, M. (1991), *Patterns of Lexis in Text*. Oxford : Oxford University Press.
- [4] Nunan, D. (1999), *Second Language Teaching & Learning*. Boston : Heinle & Heinle Publishers.
- [5] Sinclair, J (1991), *Corpus Concordance Collocation*. Oxford : Oxford University Press.
- [6] Richards J. et al. (1999), *Longman Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics*. Singapore : Longman Group Ltd.

Tóm tắt :**Liên kết từ vựng trong văn bản tiếng Anh**

Để xác định tính mạch lạc của văn bản, từ ngữ được sử dụng trong văn bản còn được xét đến ở sự tương hợp với ngữ cảnh mà trong đó chúng hiện diện. Bài viết trình bày phép liên kết từ vựng trong văn bản tiếng Anh như một cách minh họa, làm rõ thêm lí thuyết văn bản và hướng tới việc tìm hiểu các biện pháp liên kết khác trong văn bản hay diễn ngôn tiếng Việt và tiếng Anh.

Abstract :**Lexical cohesion in English texts**

To define coherence, lexical items are also considered in accordance with the context in which they occur. This article aims at presenting the lexical cohesion in English texts as an illustration, clarifying more the textual theory and tending to the other relations of cohesion in Vietnamese and English texts or discourses.